



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮ ANIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2020)
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2020)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN** ✓



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Số: 404-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đến ngày 30/06/2020, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa với số tiền 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

2228-C  
G TY  
EM HỮU H  
VÀ ĐỊNH  
NAM  
- TP.



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>461.764.073.828</b>	<b>469.359.339.298</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>53.377.879.527</b>	<b>26.704.647.662</b>
1 Tiền	111		33.377.879.527	26.704.647.662
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.000.000.000	20.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>139.735.779.216</b>	<b>86.323.401.860</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	134.131.749.796	80.765.234.835
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.294.907.432	3.454.089.324
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	1.140.813.975	1.140.813.975
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	2.245.198.041	2.857.674.359
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.076.890.028)	(1.894.410.633)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>202.972.646.336</b>	<b>307.940.679.046</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	202.972.646.336	307.940.679.046
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.677.768.749</b>	<b>28.390.610.730</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	14.197.572.999	23.060.167.892
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.294.623.250	5.330.442.838
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	185.572.500	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.490.913.773</b>	<b>102.743.485.884</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.470.974.295</b>	<b>14.344.436.798</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	12.470.974.295	14.344.436.798
- Nguyên giá	222		180.722.512.512	180.163.148.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.251.538.217)	(165.818.711.414)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>25.820.595.760</b>	<b>24.416.823.740</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.820.595.760	24.416.823.740
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.199.343.718</b>	<b>63.982.225.346</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	64.199.343.718	63.982.225.346
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>564.254.987.601</b>	<b>572.102.825.182</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.738.482.397</b>	<b>127.942.431.473</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.738.482.397</b>	<b>127.942.431.473</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	47.204.356.912	83.518.504.109
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.897.331.731	895.209.616
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	6.153.964.215	740.865.408
4 Phải trả người lao động	314		14.844.465.541	16.987.374.179
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	6.638.329.003	1.343.439.978
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	35.282.019.437	22.209.352.085
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.763.000.000	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		955.015.558	2.247.686.098
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>446.516.505.204</b>	<b>444.160.393.709</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>446.516.505.204</b>	<b>444.160.393.709</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		52.866.059.491	51.890.071.810
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.715.065.713	12.334.941.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.512.855.158	372.073.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		11.202.210.555	11.962.868.252
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>564.254.987.601</b>	<b>572.102.825.182</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	472.288.125.571	545.890.821.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		472.288.125.571	545.890.821.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	361.763.773.004	418.369.952.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.524.352.567	127.520.868.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.487.016.913	1.770.756.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	559.519.503	491.711.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	83.625.782.039	93.665.663.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	13.819.375.544	13.574.875.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.006.692.394	21.559.373.974
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	17.470.800	231.949.369
12. Chi phí khác	32	VI.6.	21.400.000	7.015.938.067
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.929.200)	(6.783.988.698)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.002.763.194	14.775.385.276
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.800.552.639	4.358.264.668
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.202.210.555	10.417.120.608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	297,41	276,57

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.002.763.194	14.775.385.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.432.826.803	2.619.475.626
- Các khoản dự phòng	03		4.945.479.395	5.490.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.103.536	5.843.139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.452.885.668)	4.963.907.219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.930.287.260	27.854.611.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.234.759.663)	(118.719.826.606)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.968.032.710	57.257.124.025
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.316.488.954)	(19.560.874.324)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.645.476.521	8.814.697.931
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(691.411.821)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.363.700.000)	(2.095.940.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>52.937.436.053</b>	<b>(46.450.207.714)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.963.136.320)	(2.487.410.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(26.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.701.035.668	2.794.458.619
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.262.100.652)</b>	<b>307.048.619</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26.675.335.401</b>	<b>(46.143.159.095)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.704.647.662	88.399.395.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.103.536)	(5.843.139)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>53.377.879.527</b>	<b>42.250.393.538</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 14/05/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **376.653.480.000 đồng** (Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là VAF.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

Trụ sở Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón nên trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty có sự sụt giảm mạnh doanh thu kinh doanh mặt hàng này làm ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận trong kỳ.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc

05 - 25

Máy móc, thiết bị

05 - 10

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm.

**Bản quyền, bằng sáng chế**

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa, và chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thuê kho, vận chuyển của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ; chi phí thuê cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thuê kho, vận chuyển hàng chưa tiêu thụ: Chi phí này sẽ được phân bổ khi đơn vị vận chuyển bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Công ty đang tạm thời không phân bổ chi phí này. (chi tiết tại Thuyết minh số V.12.)

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phát triển thị trường, và một số khoản khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

**Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân lân nung chảy và các loại phân bón khác, doanh thu bán phế liệu, vỏ bao và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi tiền đặt cọc mua hàng, chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**16. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng với doanh thu bán phế liệu, vỏ bao, thuế suất 5% với doanh thu bán nước và doanh thu bán và xuất khẩu phân bón không chịu thuế GTGT.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tiền</b>	<b>33.377.879.527</b>	<b>26.704.647.662</b>
Tiền mặt	324.815.149	330.654.790
Tiền gửi ngân hàng	33.053.064.378	26.373.992.872
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>53.377.879.527</b>	<b>26.704.647.662</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	46.000.000.000	46.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (i)</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam	48.862.297.000	-	46.810.917.849	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	34.960.858.000	-	18.732.902.118	-
Bà Trần Thị Dung	-	-	534.241.464	-
Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng	47.247.000.000	-	-	-
Ninh Ngọc Cơ	-	-	3.165.530.672	-
Hoàng Văn Định	1.095.495.200	-	1.123.868.100	-
Các đối tượng khác	1.966.099.596	936.076.053	10.397.774.632	753.596.658
<b>Cộng</b>	<b>134.131.749.796</b>	<b>936.076.053</b>	<b>80.765.234.835</b>	<b>753.596.658</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	1.387.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Nam Thắng	450.000.000	-
Tạp chí nông thôn mới	200.000.000	-
Trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc Gia	168.000.000	-
Các đối tượng khác	795.483.367	772.665.259
<b>Cộng</b>	<b>4.294.907.432</b>	<b>3.454.089.324</b>

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (i)	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
<b>Cộng</b>	<b>1.140.813.975</b>	<b>1.140.813.975</b>	<b>1.140.813.975</b>	<b>1.140.813.975</b>

*(i) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.
- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi, chi theo dõi khoản nợ gốc.

**6. Phải thu khác**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	875.876.195	-	1.110.611.751	-
Đỗ Thị Hương Lan	-	-	957.400.000	-
Hoàng Văn Nghĩa	630.000.000	-	4.895.000	-
Các đối tượng khác	245.876.195	-	148.316.751	-
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	36.873.018	-	46.763.009	-
Phải thu khác	1.172.448.828	-	1.540.299.599	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	860.290.000	-	1.108.440.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	208.050.034	-	182.319.884	-
Các đối tượng khác	104.108.794	-	249.539.715	-
<b>Cộng</b>	<b>2.245.198.041</b>	<b>-</b>	<b>2.857.674.359</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>936.076.053</b>	<b>-</b>	<b>753.596.658</b>	<b>-</b>
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương (i)	377.625.324	-	546.977.261	-
Công ty TNHH T&H (ii)	106.136.774	-	106.136.774	-
Hoàng Văn Định	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>1.140.813.975</b>	-	<b>1.140.813.975</b>	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
<b>Cộng</b>	<b>2.076.890.028</b>	-	<b>1.894.410.633</b>	-

(i) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/05/2018 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương đã thanh toán một phần số tiền nợ gốc cho Công ty.

(ii) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoán tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền số tiền 199.989.289 VND. Tính đến ngày 30/06/2020, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền.

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.663.541.718	-	79.414.108.972	-
Công cụ, dụng cụ	86.427.126	-	73.495.095	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.863.580.355	-	73.627.150.898	-
Thành phẩm	14.090.131.016	-	42.559.105.341	-
Hàng hóa	13.973.000	-	-	-
Hàng gửi bán (*)	81.254.993.121	-	112.266.818.740	-
<b>Cộng</b>	<b>202.972.646.336</b>	-	<b>307.940.679.046</b>	-

(\*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi kho cho các khách hàng trước vụ (đồng xuân, hè thu), số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	282.900.000	-
Xây dựng cơ bản	24.416.823.740	24.416.823.740
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (i)	24.416.823.740	24.416.823.740
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.120.872.020	-
<b>Cộng</b>	<b>25.820.595.760</b>	<b>24.416.823.740</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(i) Thông tin chi tiết về công trình: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền

- Chủ đầu tư: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điền

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:

+ Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.

- Tình trạng công trình: Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Hội đồng quản trị Công ty đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán do diện tích đất thuê lại bị thu hẹp so với thiết kế ban đầu. Bên cạnh đó, Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số V.12.)

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Bản quyền, bằng sáng chế (i)	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 30/06/2020	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 30/06/2020	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 34.358.162.000 đồng).

(i) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	59.020.079.940	79.593.051.546	40.538.107.296	1.011.909.430	180.163.148.212
Mua trong kỳ	-	152.881.300	-	406.483.000	559.364.300
Số dư ngày 30/06/2020	59.020.079.940	79.745.932.846	40.538.107.296	1.418.392.430	180.722.512.512
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	58.648.888.657	70.854.322.314	35.720.634.003	594.866.440	165.818.711.414
Khấu hao trong kỳ	30.932.604	1.209.596.670	1.080.036.678	112.260.851	2.432.826.803
Số dư ngày 30/06/2020	58.679.821.261	72.063.918.984	36.800.670.681	707.127.291	168.251.538.217
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	371.191.283	8.738.729.232	4.817.473.293	417.042.990	14.344.436.798
Tại ngày 30/06/2020	340.258.679	7.682.013.862	3.737.436.615	711.265.139	12.470.974.295

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.979.419.308 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 153.074.813.308 đồng).





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.197.572.999</b>	<b>23.060.167.892</b>
Chi phí vận chuyển, thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (i)	12.042.553.325	22.790.302.820
Chi phí Thư bảo lãnh thanh toán cho hàng tồn kho	-	171.835.644
Chi phí trả trước khác	2.155.019.674	98.029.428
<b>b) Dài hạn</b>	<b>64.199.343.718</b>	<b>63.982.225.346</b>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.477.267.485	1.260.149.113
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (ii)	62.722.076.233	62.722.076.233
<b>Cộng</b>	<b>78.396.916.717</b>	<b>87.042.393.238</b>

(i) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền Trung, miền Nam chưa tiêu thụ.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/5/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m<sup>2</sup>. Ngày 30/11/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m<sup>2</sup> (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m<sup>2</sup>, so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m<sup>2</sup>) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn điển là 227.020 m<sup>2</sup> xuống còn 225.421,1 m<sup>2</sup>.

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Hoàng Ngân	14.379.938.456	14.379.938.456	17.960.949.845	17.960.949.845
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	11.116.657.639	11.116.657.639	27.458.652.073	27.458.652.073
Công ty TNHH Logistics Long Bình	10.898.509.109	10.898.509.109	8.352.015.149	8.352.015.149
Các đối tượng khác	10.809.251.708	10.809.251.708	29.746.887.042	29.746.887.042
<b>Cộng</b>	<b>47.204.356.912</b>	<b>47.204.356.912</b>	<b>83.518.504.109</b>	<b>83.518.504.109</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thùy An Việt	46.402.992	46.402.992
Lưu Thanh Tân	-	247.474.450
Phạm Xuân Đàng	56.392.204	570.403.573
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	758.927.095	-
Các đối tượng khác	1.035.609.440	30.928.601
<b>Cộng</b>	<b>1.897.331.731</b>	<b>895.209.616</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.290.291.457	1.290.291.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	696.211.821	2.800.552.639	691.411.821	2.805.352.639
Thuế thu nhập cá nhân	40.772.787	420.349.453	447.982.664	13.139.576
Thuế tài nguyên	3.880.800	20.481.600	20.798.400	3.564.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.331.908.000	-	3.331.908.000
<b>Cộng</b>	<b>740.865.408</b>	<b>7.863.583.149</b>	<b>2.450.484.342</b>	<b>6.153.964.215</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	110.160.000	220.320.000	110.160.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	75.412.500	150.825.000	75.412.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>185.572.500</b>	<b>371.145.000</b>	<b>185.572.500</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phát triển thị trường	5.563.448.054	805.363.178
Chi phí bảo lãnh	394.885.131	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	510.430.800
Chi phí phải trả khác	679.995.818	27.646.000
<b>Cộng</b>	<b>6.638.329.003</b>	<b>1.343.439.978</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***17. Phải trả khác**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	415.819.400	164.324.100
Phải trả về tạm ứng	4.550.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	34.861.650.037	22.045.027.985
<i>Quy an sinh</i>	1.003.853.173	977.803.173
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	7.664.145.120	131.075.520
<i>Thù lao giải pháp hữu ích, thưởng sáng kiến</i>	250.000.000	2.471.801.775
<i>Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả</i>	25.873.433.744	18.377.279.517
<i>Các đối tượng khác</i>	70.218.000	87.068.000
<b>Cộng</b>	<b>35.282.019.437</b>	<b>22.209.352.085</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	4.763.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.763.000.000</b>	<b>-</b>

**19. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	376.653.480.000	49.651.092.778	426.304.572.778
Lãi trong năm trước	-	11.962.868.252	11.962.868.252
Giảm khác (i)	-	(6.211.495.238)	(6.211.495.238)
Phân phối lợi nhuận	-	(43.086.723.893)	(43.086.723.893)
Tăng khác	-	19.200.000	19.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	376.653.480.000	12.334.941.899	388.988.421.899
Lãi trong năm nay	-	11.202.210.555	11.202.210.555
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(9.822.086.741)	(9.822.086.741)
Số dư tại ngày 30/06/2020	376.653.480.000	13.715.065.713	390.368.545.713

(i) Theo quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 19/06/2019 theo nội dung tại Kết luận 8990/KL-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ Công thương về việc xử lý đối với 550 tấn phân Kali và 520 tấn Ure phát hiện thừa qua kiểm kê chưa được đưa vào giá trị cổ phần hóa của Công ty.

(ii) Phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2019 là 7.533.069.600 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 975.987.681 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 957.029.460 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý công ty là 114.000.000 đồng và trích thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành là 242.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	73.230.970.000
Cổ đông khác	39.928.640.000	50.853.640.000
<b>Cộng</b>	<b>376.653.480.000</b>	<b>376.653.480.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.533.069.600</b>	<b>26.373.288.025</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu**

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	51.890.071.810	975.987.681	-	52.866.059.491
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	-	-	3.281.900.000
<b>Cộng</b>	<b>55.171.971.810</b>	<b>975.987.681</b>	<b>-</b>	<b>56.147.959.491</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được Công ty trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ***Ngoại tệ các loại*

	30/06/2020	01/01/2020
Đô la mỹ (USD)	99.960,19	49.980,21

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	472.288.125.571	545.890.821.668
<b>Cộng</b>	<b>472.288.125.571</b>	<b>545.890.821.668</b>

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng bán	361.763.773.004	418.369.952.852
<b>Cộng</b>	<b>361.763.773.004</b>	<b>418.369.952.852</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.452.885.668	1.726.628.619
Chiết khấu thanh toán	-	19.490.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.131.245	24.637.902
<b>Cộng</b>	<b>1.487.016.913</b>	<b>1.770.756.521</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.657.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.527.967	19.060.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.103.536	5.843.139
Chi phí trả lãi đặt cọc	521.888.000	446.151.000
<b>Cộng</b>	<b>559.519.503</b>	<b>491.711.881</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu hồi phế liệu	-	179.368.339
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	32.217.030
Thu nhập khác	17.470.800	20.364.000
<b>Cộng</b>	<b>17.470.800</b>	<b>231.949.369</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản bị phạt	21.400.000	-
Chi phí dừng triển khai dự án (i)	-	7.015.938.067
<b>Cộng</b>	<b>21.400.000</b>	<b>7.015.938.067</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>83.625.782.039</b>	<b>93.665.663.968</b>
Chi phí nhân viên	1.987.676.000	1.811.812.000
Chi phí vật liệu, bao bì	1.675.566.154	3.284.978.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.480.000	42.159.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.777.965.749	78.921.950.099
Chi phí bằng tiền khác	2.058.094.136	9.604.762.972
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>13.988.727.481</b>	<b>13.574.875.514</b>
Chi phí nhân viên quản lý	282.870.000	4.304.257.000
Chi phí vật liệu quản lý	5.818.243.084	1.063.414.731
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	383.538.803	405.233.482
Thuế, phí và lệ phí	3.477.441.564	3.474.497.600
Chi phí dự phòng	351.831.332	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.431.127	1.628.352.386
Chi phí bằng tiền khác	2.506.371.571	2.699.120.315
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>169.351.937</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng	169.351.937	-
<b>Cộng</b>	<b>97.445.157.583</b>	<b>107.240.539.482</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.632.614.996	337.318.824.884
Chi phí nhân công	28.943.825.939	37.347.550.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.432.826.803	2.619.475.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.730.805.540	80.851.250.541
Chi phí khác bằng tiền	12.118.073.155	21.926.519.899
<b>Cộng</b>	<b>369.858.146.433</b>	<b>480.063.621.857</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	14.002.763.194	14.775.385.276
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.015.938.067
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.002.763.194	21.791.323.343
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.800.552.639	4.358.264.668

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.202.210.555	10.417.120.608
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (**)	11.202.210.555	10.417.120.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297,41	276,57

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Bù trừ số đã tạm ứng cổ tức năm 2019 sang số được chia cổ tức năm 2019	242.000.000	37.897.348.000

**VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Nghiệm vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**a) Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hoàng Ngân  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội  
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ  
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất  
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam  
Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>84.060.815.651</b>	<b>133.793.626.840</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	37.832.935.025	61.257.471.155
Công ty TNHH Hoàng Ngân	44.909.356.386	71.578.607.499
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội	11.196.240	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	1.214.928.000	-
Công ty CP DAP-VINACHEM	-	957.548.186
Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	92.400.000	-
<b>Bán hàng</b>	<b>93.169.235.500</b>	<b>110.885.789.000</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	93.125.978.000	110.846.849.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	43.257.500	38.940.000

**c) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.862.297.000</b>	<b>46.810.917.849</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	48.862.297.000	46.810.917.849
<b>Phải trả người bán</b>	<b>25.507.792.335</b>	<b>45.444.812.818</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	11.116.657.639	27.458.652.073
Công ty TNHH Hoàng Ngân	14.379.938.456	17.960.949.845
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội	11.196.240	25.210.900
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.294.424.065</b>	<b>1.294.424.065</b>
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	969.824.215	969.824.215



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	522.307.474	561.449.900
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	1.029.020.416	2.135.607.700
<b>Cộng</b>	<b>1.551.327.890</b>	<b>2.697.057.600</b>

**3. Báo cáo bộ phận***Theo lĩnh vực kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**

	Sản phẩm Phân lân nung chảy VND	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo VND	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao... VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	373.668.499.071	98.120.563.625	499.062.875	472.288.125.571
Giá vốn hàng bán	279.585.205.487	81.902.621.059	275.946.458	361.763.773.004
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>94.083.293.584</b>	<b>16.217.942.566</b>	<b>223.116.417</b>	<b>110.524.352.567</b>

**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**

	Sản phẩm Phân lân nung chảy VND	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo VND	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao... VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	434.810.261.750	110.217.438.625	863.121.293	545.890.821.668
Giá vốn hàng bán	320.332.052.971	97.595.371.175	442.528.706	418.369.952.852
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>114.478.208.779</b>	<b>12.622.067.450</b>	<b>420.592.587</b>	<b>127.520.868.816</b>

*Theo khu vực địa lý*

Đơn vị tính: VND

**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	112.612.632.585	335.024.486.500	24.651.006.486	472.288.125.571

**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	127.777.629.918	408.460.854.750	9.652.337.000	545.890.821.668

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	53.377.879.527	26.704.647.662
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	446.516.505.204	444.160.393.709
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.377.879.527	26.704.647.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.300.057.809	82.869.312.536
Các khoản đầu tư tài chính	46.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>233.677.937.336</b>	<b>129.573.960.198</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	82.486.376.349	105.727.856.194
Chi phí phải trả	6.638.329.003	1.343.439.978
<b>Cộng</b>	<b>89.124.705.352</b>	<b>107.071.296.172</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	2.311.099.175	1.155.532.653

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	82.486.376.349	-	82.486.376.349
Chi phí phải trả	6.638.329.003	-	6.638.329.003
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	105.727.856.194	-	105.727.856.194
Chi phí phải trả	1.343.439.978	-	1.343.439.978

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.377.879.527	-	53.377.879.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.300.057.809	-	134.300.057.809
Các khoản đầu tư tài chính	46.000.000.000	-	46.000.000.000
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.704.647.662	-	26.704.647.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.869.312.536	-	82.869.312.536
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

**5.1 Số liệu điều chỉnh và sau điều chỉnh****Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải trả người lao động	17.011.374.179	(24.000.000)	16.987.374.179
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	736.065.408	4.800.000	740.865.408
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.315.741.899	19.200.000	12.334.941.899



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**

*Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu "Phải trả người lao động giảm 24.000.000 đồng do quyết toán quỹ tiền lương 2019 với Tập đoàn Hóa chất

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 4.800.000 đồng do ảnh hưởng điều chỉnh giảm chi phí (tăng lãi, tăng thuế TNDN).

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng 19.200.000 đồng là do kết quả kinh doanh thay đổi.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn